

## CẤU TẠO TỪ LÁY TRONG TIẾNG MELAYU

Trần Thúy Anh<sup>(\*)</sup>

### I - PHƯƠNG THỨC LÁY VÀ TỪ LÁY TRONG TIẾNG MELAYU

#### 1) Định nghĩa

##### *1.1. Asmah Haji Omar*

Láy là kết quả của sự nhân đôi. Sự nhân đôi (sự trùng lặp) được định nghĩa như là quá trình lặp lại một từ nào đó toàn bộ từ hay một bộ phận nhất định. Sự nhân đôi đối với các bộ phận nhất định thì sự lặp lại xảy ra đối với yếu tố có liên quan, và yếu tố này có thể là một âm tiết (hoặc lớn hơn một âm tiết) hoặc chuỗi âm thanh (nguyên âm hoặc phụ âm) [3, tr. 222].

##### *1.2. Nik Safiah Karim*

Từ láy là loại từ có kết quả từ việc nhân đôi hoặc lặp từ gốc, có loại từ láy được lặp lại toàn bộ hoặc từ láy lặp lại những bộ phận nhất định và có thể có phụ tố hay không có phụ tố. Quá trình nhân đôi này liên quan tới toàn bộ từ được gọi là láy toàn phần hoặc liên quan đến một bộ phận gốc từ được gọi là láy bộ phận [15, tr.120].

##### *1.3. Abdullah Hasan*

Tất cả danh từ, từ phái sinh, từ ghép danh từ đều có thể nhân đôi tạo thành từ láy [1, tr. 120].

##### *1.4. Rama Subiah*

Sự nhân đôi có thể hoàn toàn hoặc một bộ phận. Đối với láy hoàn toàn thì toàn bộ từ hoặc gốc từ được lặp lại. Láy bộ phận thì chỉ có âm tiết đầu của từ được lặp lại. Láy hoàn toàn có thể chỉ số nhiều, cường độ hoặc tiếp tục. Việc láy có thể xảy ra với danh từ, động từ hoặc tính từ [2, tr.178].

Như vậy, từ láy tiếng Melayu là loại từ có kết quả từ việc nhân đôi hoặc lặp lại từ gốc

#### 2. Chức năng

Phương thức láy trong tiếng Melayu được sử dụng để cấu tạo nên các từ mới, nó có chức năng như là xác định từ hoặc thay đổi nhóm từ.

##### *2.1. Từ láy với từ gốc là danh từ*

- Danh từ chuyển sang tính từ:

hati (gan)

hati-hati (cẩn thận)

kebaratan (phương Tây)

kebaratan-kebaratan (thuộc về phương Tây)

<sup>(\*)</sup> Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Danh từ chuyển sang trạng từ

hari (ngày)	hari – hari (hàng ngày)
semalam (một đêm)	semalam-malaman (đêm dài)

### 2.2. Từ láy với từ gốc là động từ

- Động từ chuyển sang danh từ

jadi (trở thành)	jadi-jadian (đồ giả)
tumbuh (mọc)	tumbuh-tumbuhan (cây cối)

- Động từ chuyển sang trạng từ

hidup (sống)	hidup-hidup (còn sống)
masak (nấu)	masak-masak (cẩn thận)

### 2.3. Từ láy với từ gốc là tính từ

lambat (lâu)	lambat-lambat (rất chậm)
dalam (phía trong)	dalam-dalam (rất sâu)

### 2.4. Quá trình láy với từ để hỏi

apa(cái gì)	apa – apa (cái gì đó)
siapa(ai)	siapa – siapa (một ai đó)
bila(khi nào)	bila – bila (lúc nào đó)

### 2.5 Quá trình láy với từ phủ định

- Từ phủ định từ sang tính từ

tidak (không)	tidak-tidak (vô lý)
bukan (không phải)	bukan-bukan (ngớ ngẩn)

## 3. Nghĩa của từ láy

- Chỉ số nhiều: pelajar-pelajar, buku-buku...
- Chỉ hành động kéo dài: mengata-ngata...
- Chỉ hành động tiếp tục hoặc lặp lại: berlari –lari...
- Chỉ hành động tương hỗ :berbalas-balasa
- Chỉ liệt kê: dua-dua...
- Chỉ tên động vật : kuda-kuda, kupu-kupu
- Chỉ tên đồ vật: gula-gula, lelangit....
- Chỉ nhiều chủng loại: sayur – sayuran...

## 1. Bản chất của phương thức láy trong tiếng Melayu

Theo định nghĩa của giáo sư Hoàng Văn Hành “Láy, nói chung là quá trình nhân lời đơn vị gốc để tạo ra những từ mà quan hệ ngữ âm và ngữ nghĩa giữa đơn vị gốc và đơn vị láy có sự hài hoà, sự hoà phối thể hiện ở tính chất vừa điệp, vừa đối. Điệp là sự

giống nhau, sự đồng nhất thể hiện ở sự lặp lại toàn bộ hay bộ phận đơn vị gốc ở đơn vị láy. Đối là sự sai khác dị biệt ở đơn vị láy so với đơn vị gốc, là kết quả của hai quá trình biến đổi và tiếp hợp” [11, tr.72]. Dựa trên định nghĩa như vậy, chúng ta thấy rằng để có được một từ láy phải:

- Có một đơn vị đóng vai trò là đơn vị gốc
- Đơn vị gốc được nhân đôi theo một số quy tắc điệp và đối nhất định.

Trong tiếng Melay “láy là quá trình nhân đôi đơn vị gốc” là cách nói có thể chấp nhận được. Tất cả các từ láy có đơn vị gốc đã có sẵn trong tiếng Melayu đều được hình thành bằng cách nhân đôi đơn vị gốc đó theo những quy tắc nhất định. Qua xem xét chi tiết, chúng tôi thấy rằng không có từ láy nào không được sinh ra trên cơ sở một đơn vị gốc sẵn có.

Quá trình tạo ra các từ láy:

- Dùng cơ chế láy tác động vào một đơn vị gốc sẵn có.

Ví dụ: berlari

berlari- lari

Trong quá trình tác động này, đơn vị gốc được nhân đôi theo những quy tắc điệp và đối nhất định.

- + đơn vị gốc (đơn vị mà từ đó phương thức láy tác động vào)
- + đơn vị láy (đơn vị được sinh ra trên cơ sở đơn vị gốc dưới sự tác động của phương thức láy và được kết liền với đơn vị gốc).

Quá trình hình thành các từ láy tiếng Melayu có thể khác nhau, nhưng do cùng sự tác động của cùng cơ chế, nên tất cả các từ láy đều tuân theo những qui tắc nhất định. Tính quy tắc biểu hiện ở chỗ:

- a) Các đơn vị cấu tạo từ láy vừa có sự tương đồng vừa có sự khác biệt (điệp và đối)
- b) Sự tương đồng và khác biệt giữa các đơn vị của từ láy không phải là hiện tượng đơn lẻ mà thường được biểu hiện trong hàng loạt từ, mang tính quy luật nên những mẫu láy nhất định.
- c) Những mẫu hình thức này, thường ứng với một kiểu nghĩa nhất định nào đó.

Theo nhận xét của giáo sư Hoàng Văn Hành “tính hài hoà về ngữ âm và ngữ nghĩa là đặc trưng bản chất làm cho từ láy khác với từ ghép và từ phụ gia” [10, tr.73] thì từ láy tiếng Melayu biểu hiện tính hài hoà âm-ngữ qua những cách điệp, đối khác nhau

## 5. Vấn đề đơn vị gốc từ láy tiếng Melayu

Từ láy trong tiếng Melayu được hình thành trên cơ sở một đơn vị gốc. Vậy đơn vị gốc là cái gì. Việc xử lý tư liệu tiếng Melayu cho thấy :

### 5.1. Đơn vị gốc tham gia vào cơ chế láy có thể là các hình vị gốc. Ví dụ:

cantik (đẹp)

cantik – cantik (rất đẹp)

petang

petang-petang (các buổi chiều)

Ở những trường hợp này, việc phân tích cơ cấu của từ láy và phân tích hình vị đồng nhất: một đơn vị cấu tạo ứng với một hình vị gốc.

**5.2. Đơn vị gốc cũng có thể vốn là một đơn vị phái sinh (từ phái sinh)**

Quá trình láy này chỉ lặp lại gốc từ của từ phái sinh chứ không láy ở phần phụ tố à xuất hiện hai trường hợp:

- thành tố láy đứng trước                      tari- menari, kejar – mengejar
- thành tố láy đứng sau                         mengata – ngata, berlari-lari

Nếu như thành tố láy đứng trước thì nó chính là một hình vị động từ gốc, còn thành tố láy đứng sau thì hình vị gốc động từ đã biến đổi ngữ âm theo quy luật khi kết hợp với hình vị phụ tố. Các động từ trong tiếng Melayu mang tiền tố *me-* sẽ có sự thay đổi ngữ âm khi những từ mở đầu có các âm mũi, âm nước hoặc bán nguyên âm thì thêm tiền tố *me-*. Như *lawat-melawat* (thăm)... Nhưng khi những từ mở bằng h,k,q,a,e,i,o,u (tức là bằng các phụ âm gốc lưỡi và nguyên âm ) thì thêm *meng-*. Riêng phụ âm [k] biến mất khi thêm *meng-* như *kata – mengata* (nói)... Những từ bắt đầu bằng b, p,v, f (tức là bằng các phụ âm môi) thì thêm *mem-*. Hai phụ âm môi vô thanh [p] và [f] biến mất khi thêm *mêm-* như *potong- memotong* (cắt)... Phụ tố *men-* được thêm vào những từ có các phụ âm đầu lưỡi c,j,d,t như *dapat-mendatpat* (nhận), *jadi-enjadi* (trở thành)... Những từ bắt đầu bằng phụ âm [s] thì s biến mất khi thêm *eny-* vào trước như *simpan-menyimpan* (cất giữ)...

**- SỰ PHÂN LOẠI CÁC TỪ LÁY TIẾNG MELAYU**

**Tiêu chuẩn phân loại**

Về mặt hình thức, tính quy luật của cơ chế láy trong tiếng Melayu được biểu hiện các “mẫu” các “khuôn” láy nhất định. Các “mẫu” này chính là các kiểu cấu tạo khác nhau của từ láy. Trên cơ sở các cách phân loại của GS. Đỗ Hữu Châu, GS. Hoàng Văn Hành, Nguyễn Hữu Hoàn... chúng tôi tiến hành phân loại các từ láy theo các tiêu chí như đây:

**1.1.** Ở bước thứ nhất : căn cứ vào mức độ đồng nhất (điệp) giữa các đơn vị của từ láy (tuy từ láy có đơn vị gốc thì căn cứ vào mức độ đồng nhất của đơn vị láy với đơn vị gốc.

- Từ láy hoàn toàn: *hari-hari, rama-rama....*
- Từ láy bộ phận: *mandi – manda....*

**1.2.** Ở bước thứ hai trong phạm vi các từ láy bộ phận căn cứ vào tính chất điệp và vị trí ta có:

- Láy âm tiết chính (động từ gốc): *menangis-nangis, membaca-baca, berbual-bual....*
- Láy âm tiết đầu: *laki – lelaki , jari-jejari, langit-lelangit....*
- Từ láy điệp vần (đối âm đầu)
  - sayur – mayur, kuih – muih, tungkus – lumus....*
  - anak – pinak, saudara – mara, lintang – pukang, titik-bengik*

- Từ láy đối vần

bukit-bukau, sedu-sedan, tindak-tanduk

**1.3.** Ở bước thứ ba, căn cứ vào tính chất triệt để của bộ phận đối:

- Từ láy đối vần theo khuôn (thay thế khuôn vần) (loại này không xuất hiện trong tiếng Melayu)

- Từ láy đối vần không theo khuôn (biến đổi khuôn vần)

sedu – sedan...

## 2. Các kiểu từ láy trong tiếng Melayu

### 2.1. Từ láy hoàn toàn

2.1.1. Đặc điểm chung về hình thức của từ láy hoàn toàn được biểu hiện ở chỗ, các đơn vị trong từ láy về cơ bản có sự giống nhau hoàn toàn. Ở các đơn vị láy có đơn vị gốc, về cơ bản, đơn vị láy là sự lặp lại toàn bộ đơn vị gốc. Trong tiếng Melayu còn có kiểu láy: Phương thức láy tác động và các hình vị bộ phận của một đơn vị phức hợp (từ do nhiều hình vị kết hợp) hoặc tác động vào hình thức ngữ âm của đơn vị cơ sở.

Ví dụ:

jalan (con đường) → jalan-jalan (những con đường)

pagi (buổi sáng) → pagi – pagi (các buổi sáng)

Đối với danh từ phái sinh thì cơ chế láy cũng áp dụng đối với cả tiền tố như:

pelatih (người luyện tập) → pelatih-pelatih (những người luyện tập)

Đóng vai trò đơn vị gốc trong mô hình thường là các đơn vị biểu thị hoạt động, tính chất, trạng thái, sự vật.

2.1.2. Về mặt ngữ nghĩa, mô hình láy hoàn toàn có thể ứng với nhiều kiểu nghĩa khác nhau, tùy thuộc vào ý nghĩa của đơn vị gốc và tùy thuộc vào bản chất, đặc điểm của hiện tượng thực tế cần được biểu thị:

a) Khi đơn vị gốc biểu thị tính chất, trạng thái mà các tính chất trạng thái này có thể được đánh giá theo những thang độ khác nhau, mẫu láy hoàn toàn biểu thị “mức độ tăng lên của các tính chất trạng thái đó”. Nghĩa của kiểu láy này hoàn toàn ngược với kiểu láy trong tiếng Việt như *xanh xanh* không mang nghĩa “rất xanh” mà là “hơi xanh”.

Ví dụ: hijau – hijau (rất xanh)

lambat – lambat (rất chậm)

b) Khi đơn vị gốc biểu thị sự vật, hiện tượng, mẫu láy hoàn toàn biểu thị “tính số nhiều” của sự vật, hiện tượng đó.

Ví dụ: pelajar (sinh viên) → pelajar – pelajar (các sinh viên)

hari (ngày) → hari- hari (hàng ngày)

c) Khi đơn vị gốc là số thứ tự thì mẫu láy hoàn toàn biểu thị “liệt kê”

dua – dua (cả hai)

sebiji – sebiji (mỗi một quả)

d) Khi đơn vị gốc là đơn vị để hỏi hay đơn vị chỉ thời gian thì mẫu láy hoàn toàn biểu thị ý nghĩa không chắc chắn:

mana-mana (ở đâu đó)

sewaktu-waktu (vào thời điểm nào đó)

siapa – siapa (ai đó)

apa – apa (cái gì đó)

e) Đối với dạng láy chuyển đổi ngữ âm thì có nghĩa chỉ tên gọi sự vật :

gula-gula (đường)

lelaki (đàn ông)

kuda-kuda (con ngựa)

lelangit (vòm miệng)

Trong tiếng Melayu, mẫu láy hoàn toàn là mẫu có khả năng sản sinh tương đối lớn.

## 2.2. Từ láy bộ phận

Đối lập với từ láy hoàn toàn, chúng ta có từ láy bộ phận. Nếu như từ láy hoàn toàn là những từ láy mà về mặt hình thức, đơn vị gốc được giữ lại toàn bộ ở đơn vị láy thì từ láy bộ phận chỉ giữ lại một bộ phận nào đó của đơn vị gốc mà thôi.

2.2.1. Láy âm tiết chính (gốc từ của từ phái sinh): Loại láy này xảy ra đối với tất cả các từ phái sinh có các tiền tố *me-*, *ber-*, *ter-*.

a) Nếu đơn vị gốc là từ phái sinh thì ở đơn vị láy chỉ có âm tiết chính (gốc từ) được lặp lại mà thôi nhưng vị trí lặp lại sẽ khác nhau.

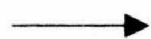
- đứng sau đơn vị gốc (từ phái sinh)

berlari(chạy)



berlari-lari (chạy đi chạy lại)

mencari(tìm, kiếm)



mencari-cari (tìm đi tìm lại)

- đứng trước đơn vị gốc

mengasihi (yêu)



kasih-mengasihi (yêu thương)

membantu(giúp)



bantu-membantu (giúp đỡ)

b) Về mặt ngữ nghĩa :

Đối với trường hợp yếu tố láy đứng sau đơn vị gốc thì đơn vị láy đó mang ý nghĩa:

- “sự lặp lại nhiều lần một hoạt động nào đó”

Ví dụ: mencari-cari (tìm đi tìm lại)

tersenyum-senyum (túm tím cười)

- chỉ sự tương hỗ

berbalas-balas ( phản ứng nhau)

bersalam- salaman (bắt tay nhau)

berkasih-kasih (yêu nhau)



- chỉ một hành động kéo dài

mengata –ngata (nói mãi)

tergila-gila (bị điên)

Đôi với trường hợp yếu tố lấy đứng trước đơn vị gốc thì đơn vị lấy đó không còn có chức năng là động từ nữa mà nó làm nhiệm vụ bổ nghĩa cho danh ngữ :

karang mengarang (sáng tác)

tujuan karang mengarang ( với mục đích là sáng tác)

tari menari (nhảy múa)

majlis tari menari (dạ hội nhảy múa)....

2.2.2. Từ lấy điệp âm tiết đầu :

Đây là trường hợp đặc biệt chỉ có ở trong tiếng Melayu. Âm tiết đầu tiên của từ được lặp lại rồi sau đó các nguyên âm “e” trong đơn vị lấy bị suy yếu và phát âm thành âm “o”. Hiện tượng lấy như thế này chỉ xảy ra đối với những âm tiết đầu có các nguyên âm “i”, “a” và “u” và khi

laki(chồng) → lalaki → lelaki (dàn ông)

jari (ngón tay) → jajari → jejari (thanh, thổi, chấn song)

siku (khủy tay) → sisiku → sesiku(góc vuông)

kura (con rùa) → kukura → kekura (chỉ loài vật bốn chân)

Nghĩa của những từ này đều chuyển thành nghĩa khái quát hơn.

### 2.3. Từ lấy bộ phận điệp vần

Từ lấy bộ phận điệp vần có đặc điểm cấu tạo chung là phần vần trong các đơn vị của từ lấy hoàn toàn giống nhau.

Ví dụ:

cerai – berai (chia rẽ)

lauk – pauk (các loại thức ăn)

tungkus- lumus (đầy nỗ lực)

hiruk-pikuk( âm ĩ)

saudara – mara (họ hàng)

Về mặt ngữ nghĩa, các từ lấy loại này thường biểu thị những thuộc tính, trạng thái, đặc điểm, cách thức diễn ra mang tính chất không cố định của các sự vật, hành động.

### 2.4. Từ lấy bộ phận đối vần không theo khuôn

2.4.1. Từ lấy bộ phận đối vần không theo khuôn có đặc điểm cấu tạo như sau:

Phụ âm đầu của đơn vị gốc được giữ lại ở đơn vị lấy. Bộ phận khuôn vẫn giữa các đơn vị của từ lấy được biến đổi để tạo thành thế đối, nhưng sự biến đổi này không diễn ra ở toàn bộ bộ phận khuôn vẫn mà chỉ diễn ra ở nguyên âm. Như vậy, về mặt cấu tạo chúng ta có từ lấy bộ phận đối chính âm. Ở mô hình này sự biến đổi các nguyên âm trong nhiều trường hợp có tính tương ứng rất cao và chúng ta hoàn toàn có thể nói tới

ính qui luật của chúng. Bước đầu có thể ghi nhận tính quy luật của các tương ứng sau đây:

1) Tương ứng -u- với-a-

gunung – ganang (núi)

kayu-kayan (gỗ)

batu-batan (đá)

sedu-sedan (nước nở)

2) Tương ứng -a-với-i-

mundar – mandi (đi đi về về)

bolak-balik

ulang-alik

Tương ứng -i- với-a-

bukit – bukau (đồi)

mandi-manda (tắm)

Tương ứng -a-với-u-

lekak-lekuk (gỗ ghè)

Tương ứng - a- với - o -

bengkak – bengkok (chỗ lồi lên)

Tương ứng -o- với -a-

gopoh – gopah (vội vàng)

Những từ láy kiểu như thế này mang nghĩa “chỉ tính chất của sự việc”, “ý nghĩa hoạt động”.

### 2.5. Láy có phụ tố chen vào giữa

Đơn vị láy bao gồm đơn vị gốc cộng với trung tố – *em* - và nguyên âm của âm tiết đầu tiên của đơn vị láy đã bị lược bỏ khi thêm trung tố – *em* - . Khi phát âm âm “e” của trung tố – *em*- cũng bị nhược hoá và biến đổi thành âm “ơ”.

tali(dây)                    →            tali- temali (nhiều loại dây)

turun (xuống)            →            turun- temurun (nhiều thế hệ)

gilang (sáng sủa)        →            gilang-gemilang (sáng chói)

Dạng láy như chỉ chiếm số lượng rất ít và mang nghĩa chỉ số nhiều và chỉ tính chất.

Tiếng Melayu là một ngôn ngữ đa tiết, chắp dính và có phụ tố do vậy phương thức láy trong tiếng Melayu khác so với phương thức láy trong tiếng Việt. Sự khác nhau đó được thể hiện dưới đây:

Về cấu tạo: trong từ láy của bất cứ ngôn ngữ nào cũng có hai bộ phận : gốc và láy. Đối với tiếng Việt thì toàn bộ hệ thống từ láy trong tiếng Việt giữa hai bộ phận này có một mối quan hệ như nhất theo kiểu 1-1: đơn vị gốc là từ đơn âm tiết thì đơn vị láy gồm hai âm tiết và đơn vị gốc là từ hai âm tiết thì đơn vị láy gồm bốn âm tiết.



Nhưng đặc trưng mang tính quy luật đó không thể có trong tiếng Melayu là ngôn ngữ chấp dính và đa tiết. Mỗi quan hệ như nhất theo kiểu 1-1 trong từ chỉ dụng đối với đơn vị gốc là hình vị gốc còn với đơn vị gốc là từ phái sinh thì không theo quy luật đó được.

Về ngữ nghĩa:

+ ý nghĩa chung nhất của từ láy tiếng Việt là “nghĩa dao động”

+ ý nghĩa chung nhất của từ láy tiếng Melayu là “nghĩa tổng hợp, khái quát”

Trên đây chúng tôi đã trình bày những suy nghĩ bước đầu về cấu tạo từ láy trong tiếng Melayu. Do điều kiện hạn chế của tư liệu (số lượng các từ láy thu thập được còn nhiều) chúng tôi chỉ mới dừng lại ở việc xem xét tổng quan. Chúng tôi nghĩ rằng khi điều kiện nghiên cứu từ láy tiếng Melayu cần phải được tiếp tục điều tra, xem xét một cách tỉ mỉ hơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abdullah Hassan, Ainin Mohd, *Bahasa Melayu untuk Maktab Perguruan*, Penerbit Fajar Bakti Sdn. Bhd. Kuala Lumpur 1994.
2. Asmah Haji Omar, Rama Subbiah, *An Introduction to Malay Grammar*, Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur, 1968.
3. Asmah Haji Omar, *Nahu Melayu mutakhir*, Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur, 1993.
4. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Tập I, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. H., 2000.
5. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Đại học và Giáo dục Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1990.
6. Đỗ Hữu Châu, *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội Hà Nội, 1997.
7. Nguyễn Thiện Giáp, *Cơ sở ngôn ngữ học*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998.
8. Nguyễn Thị Hai, Mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các tiếng trong từ láy đôi (so sánh với ghép song song), *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2(1988).
9. Hoàng Văn Hành, *Về hiện tượng láy trong tiếng Việt*, *Tạp chí Ngôn ngữ* số 2(1979).
10. Hoàng Văn Hành, *Từ láy trong tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1985.
11. Hoàng Văn Hành, *Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.
12. Nguyễn Hữu Hoàn, *Tiếng Katu cấu tạo từ*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995.
13. Phan Văn Hoàn. Từ láy trong tiếng Việt và sự cần thiết phải nhận diện nó, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 4(1985).
14. Nguyễn Văn Lợi, Từ láy và từ trong tiếng Mèo, *Tạp chí Ngôn ngữ* 2(1974).
15. Nik Safiah Karim, *Tatabahasa Dewan*, Dewan Bahasa dan Pustaka. Kuala Lumpur 1997.

Plam Ju.Ja, Máy đặc điểm cấu tạo từ trong các ngôn ngữ đơn lập ở Đông Nam Á, *Tạp chí Ngôn ngữ* 4(1985).

Nguyễn Phú Phong, Vấn đề từ láy trong tiếng Việt, *Tạp chí Ngôn ngữ* số 2(1977)

Đào Thản, Những đặc điểm của từ láy trong tiếng Việt, *Tạp chí Ngôn ngữ*, 1970.

Hoàng Tuệ, Về những từ gọi là “từ láy” trong tiếng Việt, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 3(1978).

J. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN., T.XVIII, N<sub>0</sub>3, 2002

## REDUPLICATIVE WORD FORMATION IN MELAYU

**Tran Thuy Anh**

*College of Social Sciences and Humanities - VNU*

Reduplication is a process of word formation using phonetic and semantic relationship between units with a parallel or repetitive quality. Melayu reduplicatives are formed basically by repeating the root and the derived words.

Reduplication in Malayu can be classified into complete and partial. Partial reduplicatives can be further classified into disyllabic (repeating the first syllable) and monosyllabic (a pairing of the first syllable). Complete reduplications occurs when a word is formed by repeating the root and the derived words.